

Tổng hợp kiến thức về Cảm xúc (Feelings)

Chào các em học sinh lớp 4! Hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu một chủ đề rất thú vị và gần gũi trong giao tiếp hàng ngày, đó là cách hỏi và nói về cảm xúc (Feelings). Nắm vững kiến thức này sẽ giúp các em tự tin hơn khi nói chuyện với bạn bè và mọi người xung quanh nhé!

I. Từ vựng về Cảm xúc (Vocabulary about Feelings)

Để nói về cảm xúc, trước hết chúng ta cần biết tên gọi của chúng trong tiếng Anh. Dưới đây là những từ vựng phổ biến nhất.

Từ vựng (English)	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
Happy	/ˈhæpi/	Vui vẻ, hạnh phúc	I am happy because it's my birthday. (Tớ vui vì hôm nay là sinh nhật tớ.)
Sad	/sæd/	Buồn bã	She is sad because she lost her pencil. (Cô ấy buồn vì cô ấy làm mất bút chì.)
Tired	/ˈtaɪəd/	Mệt mỏi	He is tired after playing football. (Cậu ấy mệt sau khi chơi bóng đá.)
Hungry	/ˈhʌŋɡri/	Đói bụng	I'm hungry. I want to eat something. (Tớ đói. Tớ muốn ăn gì đó.)
Thirsty	/ˈθɜːrsti/	Khát nước	Are you thirsty? Let's drink some water. (Bạn có khát không? Chúng ta uống chút nước đi.)
Angry	/ˈæŋɡri/	Tức giận	My dad is angry because I broke the vase. (Bố tớ tức giận vì tớ làm vỡ cái bình hoa.)

Bored	/bɔːrd/	Chán nản	They are bored because the movie is not interesting. (Họ chán vì bộ phim không thú vị.)
Sleepy	/'sliːpi/	Buồn ngủ	The baby is sleepy. (Em bé buồn ngủ.)
Scared	/skerd/	Sợ hãi	I am scared of spiders. (Tớ sợ nhện.)
Surprised	/sər'praɪzd/	Ngạc nhiên	She was surprised to see her friends. (Cô ấy đã rất ngạc nhiên khi thấy bạn bè của mình.)
Excited	/ɪk'saɪtɪd/	Hào hứng, phấn khích	We are excited about the trip tomorrow. (Chúng tớ rất hào hứng về chuyến đi ngày mai.)
Fine / Okay / Great	/faɪn/ /oʊ'keɪ/ /greɪt/	Khỏe / Ổn / Tuyệt vời	A: How are you? B: I'm fine, thank you. (A: Bạn có khỏe không? B: Tớ khỏe, cảm ơn bạn.)

II. Các mẫu câu hỏi và trả lời về Cảm xúc

Sau khi đã có vốn từ vựng, chúng ta sẽ học các mẫu câu để hỏi và trả lời về cảm xúc nhé.

1. Hỏi và trả lời về cảm xúc của chính bạn (ngôi thứ nhất và thứ hai)

Đây là mẫu câu phổ biến nhất khi bạn muốn hỏi thăm ai đó.

- **Cấu trúc hỏi:** How are you?
- **Giải thích:** Dùng để hỏi "Bạn có khỏe không?" hoặc "Bạn cảm thấy thế nào?".
- **Cấu trúc trả lời:** I am + [tính từ chỉ cảm xúc]. (Viết tắt: I'm + [tính từ])
- **Giải thích:** Dùng để diễn tả cảm xúc của bản thân. Đừng quên cảm ơn (Thank you/Thanks) và hỏi lại người kia (And you?) để thể hiện sự lịch sự nhé.

Ví dụ:

- A: Hi, Lan. **How are you?** (Chào Lan. Bạn có khỏe không?)
B: **I'm happy**, thanks. And you? (Tớ vui, cảm ơn bạn. Còn bạn thì sao?)
- A: **How are you feeling**, Nam? (Bạn cảm thấy thế nào, Nam?)
B: **I am tired**. I want to sleep. (Tớ mệt. Tớ muốn đi ngủ.)
- A: **How are you?**
B: **I'm hungry**. Let's go to the canteen. (Tớ đói. Chúng ta đến căng-tin đi.)

2. Hỏi và trả lời về cảm xúc của người khác (ngôi thứ ba số ít)

Khi muốn hỏi về cảm xúc của một người bạn nam (anh ấy, cậu ấy) hoặc một người bạn nữ (cô ấy, chị ấy), chúng ta dùng mẫu câu sau:

- **Cấu trúc hỏi:** How is he/she?

- **Giải thích:** Dùng để hỏi "Anh ấy/Cô ấy cảm thấy thế nào?".
- **Cấu trúc trả lời:** He/She is + [tính từ chỉ cảm xúc]. (Viết tắt: He's/She's + [tính từ])
- **Giải thích:** Dùng để miêu tả cảm xúc của người được hỏi.

Ví dụ:

1. A: Look at Peter. **How is he?** (Nhìn Peter kìa. Cậu ấy sao vậy?)
B: **He's sad.** (Cậu ấy đang buồn.)
2. A: **How is your sister?** (Chị của bạn thế nào?)
B: **She is angry** because I took her book. (Chị ấy đang tức giận vì tớ đã lấy sách của chị.)
3. A: Is Mary okay? **How is she feeling?** (Mary có ổn không? Cô ấy cảm thấy thế nào?)
B: **She's thirsty.** She needs some water. (Cô ấy đang khát. Cô ấy cần một chút nước.)

3. Hỏi và trả lời về cảm xúc của nhiều người (ngôi thứ ba số nhiều)

Khi muốn hỏi về cảm xúc của một nhóm người (họ), chúng ta dùng mẫu câu:

- **Cấu trúc hỏi:** How are they?
- **Giải thích:** Dùng để hỏi "Họ cảm thấy thế nào?".
- **Cấu trúc trả lời:** They are + [tính từ chỉ cảm xúc]. (Viết tắt: They're + [tính từ])

- **Giải thích:** Dùng để miêu tả cảm xúc của một nhóm người.

Ví dụ:

1. A: **How are the children?** (Bọn trẻ thế nào?)

B: **They are excited** about the new game. (Chúng rất hào hứng về trò chơi mới.)

2. A: My parents are watching a movie. (Bố mẹ tớ đang xem phim.)

B: Really? **How are they?** (Thật á? Họ cảm thấy thế nào?)

A: **They're bored.** (Họ đang chán.)

III. Mở rộng hội thoại

Để cuộc trò chuyện tự nhiên hơn, các em có thể hỏi thêm lý do tại sao người đó lại có cảm xúc như vậy.

1. Hỏi lý do với "Why?"

- **Cấu trúc hỏi:** Why are you/is he/is she/are they + [tính từ]?
- **Giải thích:** Dùng để hỏi "Tại sao bạn/anh ấy/cô ấy/họ lại...?"
- **Cấu trúc trả lời:** Because + [lý do].
- **Giải thích:** "Because" có nghĩa là "bởi vì", dùng để đưa ra nguyên nhân cho cảm xúc đó.

Ví dụ:

1. A: You look happy. **Why are you happy?** (Trông bạn vui thế. Tại sao bạn vui vậy?)

B: **Because I got a good grade.** (Bởi vì tớ được điểm tốt.)

2. A: Tom is tired. (Tom đang mệt.)

B: **Why is he tired?** (Tại sao cậu ấy mệt?)

A: **Because he played badminton for two hours.** (Bởi vì cậu ấy đã chơi cầu lông hai tiếng đồng hồ.)

2. Cách phản hồi lại cảm xúc của người khác

Khi nghe ai đó chia sẻ cảm xúc, chúng ta nên có những lời đáp lại phù hợp. Dưới đây là một vài gợi ý:

Khi ai đó nói...	Bạn có thể đáp lại...	Ý nghĩa
I'm happy / great / excited.	That's great! / Wonderful! / I'm happy for you.	Thật tuyệt! / Tuyệt vời! / Tớ mừng cho bạn.
I'm sad / bored / angry.	Oh no! / I'm sorry to hear that. / What's wrong?	Ồ không! / Tớ rất tiếc khi nghe điều đó. / Có chuyện gì vậy?
I'm tired / sleepy.	You should take a rest. / Go to bed early.	Bạn nên nghỉ ngơi đi. / Hãy đi ngủ sớm nhé.
I'm hungry / thirsty.	Let's get something to eat/drink.	Chúng ta đi kiếm gì đó ăn/uống đi.

IV. Luyện tập với các đoạn hội thoại mẫu

Hãy cùng đọc và thực hành các đoạn hội thoại dưới đây để ghi nhớ bài học tốt hơn nhé!

Hội thoại 1: Giữa hai người bạn

1. **Mai:** Hi, Phong. How are you?
2. **Phong:** I'm fine, thanks. And you, Mai? You look very happy.
3. **Mai:** Yes, I am! I'm so excited.
4. **Phong:** Really? Why are you excited?
5. **Mai:** Because my family is going to the beach this weekend.
6. **Phong:** Wonderful! I'm happy for you.

Hội thoại 2: Hỏi về một người khác

1. **Teacher:** Hello, class. Where is Quan?
2. **Linh:** He is at home, teacher.
3. **Teacher:** Oh. How is he?
4. **Linh:** He's tired.
5. **Teacher:** I'm sorry to hear that. I hope he gets well soon.

Chúc các em học tốt và luôn tự tin sử dụng tiếng Anh trong cuộc sống hàng ngày!